

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số 544/QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 30 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2024
của tỉnh Quảng Ngãi

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 27/6/2025 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi khóa XIII kỳ họp thứ 36 về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2024;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Công văn số 2388/STC-QLNS ngày 30/6/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách nhà nước năm 2024 của tỉnh Quảng Ngãi (Chi tiết theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh;
- Các cơ quan TW đóng trên địa bàn tỉnh;
- Tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- VPUB: PCVP, các phòng N/cứu;
- Công TT-ĐT tỉnh;
- Lưu: VT, P.KTTH

Tien300

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Hoàng Giang

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh phê chuẩn)



DVT: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	Tổng nguồn thu ngân sách địa phương	18.594.982	40.640.438	219%
1	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	16.240.120	16.629.958	102%
	- Thu NSDP được hưởng 100%	3.528.550	1.619.899	46%
	- Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	12.711.570	15.010.059	118%
2	Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương	2.224.262	2.555.945	115%
	- Thu bổ sung cân đối			
	- Thu bổ sung có mục tiêu	2.224.262	2.555.945	115%
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			
4	Thu kết dư	0	363.807	
5	Thu viện trợ		19.941	
6	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		168.386	
7	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		20.870.608	
8	Thu vay vốn để bù đắp bội chi	130.600	31.793	24%
B	Tổng chi ngân sách địa phương	18.594.982	40.171.968	216%
I	Chi cân đối NSDP	16.370.720	14.671.474	90%
1	Chi đầu tư phát triển	5.095.015	3.571.114	70%
2	Chi thường xuyên	10.414.028	10.862.495	104%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	3.100	2.920	94%
4	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	1.140	3.266	286%
5	Dự phòng ngân sách	406.003	0	0%
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	451.434	0	0%
7	Chi trả nợ gốc		6.394	
8	Chi nộp ngân sách cấp trên		225.285	
II	Chi các chương trình mục tiêu	2.224.262	2.529.703	114%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	1.129.903	1.227.010	109%
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.094.359	1.302.693	119%
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		22.970.791	
C	Bội chi NSDP/Bội thu NSDP/Kết dư NSDP	130.600	31.793	24%
D	Chi trả nợ gốc của ngân sách địa phương	12.388	6.394	52%
1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc			
2	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	12.388	6.394	52%
Đ	Tổng mức vay của NSDP	130.600	31.793	24%
1	Vay để bù đắp bội chi	130.600	31.793	24%
2	Vay để trả nợ gốc			
E	Tổng mức dư nợ vay cuối năm của NSDP	259.856	167.043	64%

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh phê chuẩn)



DVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	25.420.000	16.240.120	51.529.287	37.916.106	202.7%	233.5%
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	25.420.000	16.240.120	30.249.452	16.649.897	119.0%	102.5%
I	Thu nội địa	17.640.000	16.240.120	18.260.411	16.602.113	103.5%	102.2%
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	8.473.000	7.882.487	10.515.271	9.781.873	124.1%	124.1%
-	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	3.946.400	3.670.152	4.757.500	4.424.475	120.6%	120.6%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	4.080.000	3.794.400	5.166.588	4.804.927	126.6%	126.6%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	408.900	380.235	553.023	514.311	135.2%	135.3%
-	Thuế tài nguyên	37.700	37.700	38.160	38.160	101.2%	101.2%
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	45.000	41.990	54.285	50.598	120.6%	120.5%
-	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	19.000	17.670	27.622	25.688	145.4%	145.4%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước						
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	24.000	22.320	25.049	23.296	104.4%	104.4%
-	Thuế tài nguyên	2.000	2.000	1.614	1.614	80.7%	80.7%
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	743.000	691.060	905.855	842.445	121.9%	121.9%
-	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	369.600	343.728	370.550	344.611	100.3%	100.3%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước						
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	372.400	346.332	535.305	497.833	143.7%	143.7%
-	Thu từ khí thiên nhiên						
-	Thuế tài nguyên	1.000	1.000			0.0%	0.0%
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	3.814.000	3.558.983	4.033.060	3.771.663	105.7%	106.0%
-	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	1.202.500	1.118.325	1.265.546	1.176.958	105.2%	105.2%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	2.073.000	1.927.890	2.029.630	1.887.556	97.9%	97.9%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	367.600	341.868	439.061	408.326	119.4%	119.4%
-	Thuế tài nguyên	170.900	170.900	298.823	298.823	174.9%	174.9%
5	Thuế thu nhập cá nhân	535.000	497.550	638.496	593.839	119.3%	119.4%
6	Thuế bảo vệ môi trường	450.000	251.100	552.366	308.236	122.7%	122.8%

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước	270.000	251.100				
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	180.000					
7	Lệ phí trước bạ	185.000	185.000	231.691	231.691	125.2%	125.2%
8	Thu phí, lệ phí	175.000	87.700	282.779	140.594	161.6%	160.3%
-	Phí và lệ phí trung ương	87.300		146.043	3.858	167.3%	
-	Phí và lệ phí tỉnh	87.700	87.700	100.300	100.300		
-	Phí và lệ phí huyện			30.876	30.876		
-	Phí và lệ phí xã, phường			5.560	5.560		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			5	5		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	12.000	12.000	18.986	18.986	158.2%	158.2%
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	54.000	54.000	87.831	87.831	162.7%	162.7%
12	Thu tiền sử dụng đất	2.600.000	2.600.000	360.904	360.904	13.9%	13.9%
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	30.000	30.000	4.573	4.573	15.2%	15.2%
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	112.000	112.000	128.430	128.430	114.7%	114.7%
-	Thuế giá trị gia tăng			46.203	46.203		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			4.500	4.500		
-	Thu từ thu nhập sau thuế			15.275	15.275		
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt			62.452	62.452		
-	Thu khác						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	98.000	82.250	147.448	133.050	150.5%	161.8%
16	Thu khác ngân sách	300.000	140.000	271.053	120.016	90.4%	85.7%
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	12.000	12.000	21.767	21.767	181.4%	181.4%
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức	2.000	2.000	5.612	5.612	280.6%	280.6%
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước						
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước						
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	7.780.000	0	11.928.709	0	153.3%	
1	Thuế xuất khẩu	150.000		138.359		92.2%	
2	Thuế nhập khẩu	150.000		303.863		202.6%	
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu			5			
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	24.000		80.124		333.9%	
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	7.455.000		11.402.171		152.9%	
6	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam			3.280			
7	Thu khác	1.000		907			
IV	Thu viện trợ			32.488	19.941		
V	Các khoản huy động, đóng góp			27.843	27.843		
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH						
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			363.807	363.807		
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			20.870.608	20.870.608		

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
E	THU VAY VỐN			45.419	31.793		



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN
THEO CẤU CẢY CHIA NĂM 2024
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh phê chuẩn)



Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Bảo gồm		Quyết toán	Bảo gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	NSDP	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSDP	19.015.675	9.999.174	9.016.501	40.171.969	25.917.020	14.254.947	211.3	259.2	158.1
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	16.370.720	8.738.264	7.632.456	14.439.795	5.051.116	9.388.679	88.2%	58%	123%
I	Chi đầu tư phát triển	5.095.015	4.124.532	970.483	3.571.114	1.827.005	1.744.109	70.1	44.3	179.7
1	Chi đầu tư cho các dự án	4.941.015	3.970.532	970.483	3.465.964	1.727.405	1.738.559	70.1	43.5	179.1
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực									
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề				397.942	141.773	256.170			
-	Chi khoa học và công nghệ									
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn									
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	2.496.000	1.966.000	530.000	0			0.0	0.0	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	112.000	112.000		0			0.0	0.0	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	0			0					
3	Chi đầu tư phát triển khác	154.000	154.000		105.150	99.600	5.550	68.3	64.7	
II	Chi thường xuyên	10.414.028	3.938.211	6.475.817	10.862.495	3.217.925	7.644.570	104.3	81.7	118.0
	Trong đó:									
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	4.049.321	949.034	3.100.287	4.400.442	918.878	3.481.564	108.7	96.8	112.3
2	Chi khoa học và công nghệ	30.170	30.170		16.499	16.499		54.7	54.7	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	3.100	3.100		2.920	2.920		94.2	94.2	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.140	1.140		3.266	3.266		286.5	286.5	

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	NSDP	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
V	Dự phòng ngân sách	406.003	219.847	186.156				0.0%	0%	0%
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	451.434	451.434					0.0%	0%	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	2.644.955	1.260.910	1.384.045	2.529.703	1.396.766	1.132.938	95.6	110.8	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	1.550.596	166.551	1.384.045	1.227.010	94.072	1.132.938			
1	Chương trình giảm nghèo bền vững	385.199	43.848	341.351	300.129	19.863	280.266			
2	Chương trình MTQG Phát triển KT - XH vùng đồng bào DTTS và miền núi	718.089	51.132	666.957	485.668	37.823	447.845			
3	Chương trình xây dựng nông thôn mới	447.308	71.571	375.737	441.214	36.386	404.828			
II	Vốn đầu tư thực hiện chương trình, dự án	723.570	723.570	0	942.044	942.044	0	130.2	130.2	
III	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ vốn sự nghiệp	370.789	370.789	0	360.649	360.649	0	97.3	97.3	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				22.970.791	19.405.846	3.564.945			
D	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN				225.285	56.899	168.386			
E	CHI TRẢ NỢ GÓC				6.394	6.394				

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2024

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh phê chuẩn)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NSDP	14.193.210	34.550.779	243%
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH HUYỆN	5.454.946	8.633.759	158%
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	8.738.264	6.447.881	74%
	Trong đó:			
I	Chi đầu tư phát triển	4.124.532	2.806.200	68%
1	Chi đầu tư cho các dự án	3.970.532	2.706.600	68%
	Trong đó:			
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		141.773	
1.2	Chi khoa học và công nghệ			
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình		324.055	
1.4	Chi văn hóa thông tin		104.639	
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		12.095	
1.6	Chi thể dục thể thao		791	
1.7	Chi bảo vệ môi trường		17.033	
1.8	Chi các hoạt động kinh tế		1.601.390	
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		71.968	
1.10	Chi bảo đảm xã hội		113.672	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác	154.000	99.600	
II	Chi thường xuyên	3.938.211	3.635.495	92%
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	949.034	918.878	97%
2	Chi khoa học và công nghệ	30.170	16.499	55%
3	Chi y tế, dân số và gia đình	1.007.045	513.848	51%
4	Chi văn hóa thông tin thể dục thể thao	126.199	127.241	101%
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	20.425	19.152	94%
6	Chi bảo vệ môi trường	33.303	26.962	81%
7	Chi các hoạt động kinh tế	836.994	1.067.656	128%
8	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	558.688	557.352	100%
9	Chi bảo đảm xã hội	121.504	133.572	110%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	3.100	2.920	94%
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.140	3.266	286%
V	Dự phòng ngân sách	219.847		

TT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	451.434		
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		19.405.846	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC		6.394	
E	CHI NỘP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		56.899	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO TÍNH CỜ QUAN, TỜ CHỨC NĂM 2024
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân cấp phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T		Tên đơn vị	Dự toán										Quyết toán										So sánh (%)	
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kê chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kê chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kê chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kê chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20			
	TÔNG SỐ	8.239.362	5.401.117	2.749.576	3.100	1.140	84.429	84.429	0	9.207.271	2.764.060	3.578.799	2.920	3.266	98.836	42.140	56.696	2.759.390	112%	51%	132%			
I	CÁC CƠ QUAN, TỜ CHỨC	8.235.122	5.401.117	2.749.576	0	0	84.429	84.429	0	9.201.085	2.764.060	3.578.799	0	0	98.836	42.140	56.696	2.759.390	112%	51%	132%			
1	Văn phòng Tỉnh ủy	131.681		131.681			0			179.533		171.306			0			8.227	136%		136%			
2	Văn phòng đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân	16.115		16.115			0			20.188		20.188			0				125%		125%			
3	Văn phòng UBND	38.858		38.858			0			55.177		53.223			0			1.954	142%		142%			
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	35.286	16.990	18.296			0			26.165	9.002	16.624			204	204		335	74%	53%	94%			
5	Sở Nội vụ	41.630		41.630			0			53.405		42.719			0			10.687	128%		128%			
6	Sở Tư pháp	13.705		13.705			0			33.060		32.488			401	401		171	241%		241%			
7	Sở Xây dựng	10.622		10.622			0			16.014		10.623			78	78		5.313	151%		151%			
8	Sở Thông tin và Truyền thông	38.433	20.900	17.533			0			74.094	10.438	29.924			6.044	6.044		27.688	193%	50%	363%			
9	Sở Ngoại vụ	5.909		5.909			0			12.298		10.698			0			1.600	208%		208%			
10	Sở Khoa học và Công nghệ	23.965		23.965			0			24.507		20.155			0			4.351	102%		102%			
11	Sở Tài nguyên và Môi trường	71.597	37.500	34.097			0			85.564	20.491	59.705			0			5.368	120%	55%	191%			
12	Sở Công Thương	14.851		14.851			0			16.341	449	14.999			84	84		810	110%		107%			
13	Sở Giao thông vận tải	175.691	16.144	159.547			0			221.252	21.032	199.751			0			469	126%	130%	125%			
14	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	142.972	10.701	132.271			0			157.677	6.491	143.597			605	605		6.983	110%	61%	114%			
15	Thanh tra tỉnh	10.724		10.724			0			13.179		13.073			0			106	123%		123%			
16	Sở Y tế	526.003	57.738	468.265			0			600.107	59.329	521.709			4.640	4.640		14.429	114%	103%	115%			
17	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	112.322	9.100	102.738			484	484		133.696	3.746	106.815			4.406	374	4.032	18.729	119%	43%	126%			
18	Sở Giáo dục và Đào tạo	710.561	4.778	701.738			4.045	4.045		831.847	4.645	784.927			6.621	4.641	1.980	35.654	117%	105%	117%			
19	Trường Đại học Phạm Văn Đồng	68.260		68.260			0			58.247		58.137			0			110	85%		85%			
20	Trường Đại học Tài chính Kế toán	797		797			0			1.024		1.024			0				129%		129%			



S T T	Tên đơn vị	Dự toán										Quyết toán						So sánh (%)						
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường g xuyên						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên							
21	Trường Chính trị tỉnh	19.355		19.355				0		18.617		18.617				0				96%				96%
22	BQL DA ĐT Xây dựng các công trình DD&CN	863.457	846.322	135				17.000	17.000	664.304	653.224	41				11.039	11.039			77%	77%			31%
23	Trường Cao đẳng Việt Nam - Hà Quốc - Quảng Ngãi	27.093		27.093				0		30.825		19.099				2.664		9.062		114%				114%
24	Ban Chấp hành đoàn tỉnh	8.278	11	8.267				0		10.275	11	9.589				427		247		124%				124%
25	Sở Tài chính	14.610		14.610				0		15.501		15.449				16		37		106%				106%
26	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	234.679	56.395	121.807				56.477	56.477	217.651	26.127	135.575				46.915	26.086	9.034		93%	46%			136%
27	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	5.509		5.509				0		13.381		7.796				1.917		3.668		243%				243%
28	Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh	16.389		16.389				0		19.174		16.897				670		1.606		117%				117%
29	Hội Nông dân tỉnh	6.657		6.657				0		11.674		7.750				716		3.208		175%				175%
30	Hội Cựu chiến binh tỉnh	3.922		3.922				0		4.562		4.562				0				116%				116%
31	Đài Phát thanh truyền hình tỉnh	32.118	12.116	20.002				0		31.389	12.095	18.423				871		0		98%	100%			96%
32	Ban Dân tộc tỉnh	5.011		5.011				0		20.661		6.114				5.632		8.916		412%				412%
33	BQL KKT Dung Quất và các KCN tỉnh	316.789	143.595	173.194				0		278.245	103.919	168.410				0		5.916		88%	72%			101%
34	Liên minh HTX tỉnh	2.986		2.986				0		7.512		4.031				886		2.595		252%				252%
35	Hội Văn học nghệ thuật tỉnh	2.105		2.105				0		1.790		1.772				0		18		85%				85%
36	Hội Nhà báo tỉnh	1.610		1.610				0		1.652		1.652				0				103%				103%
37	Hội Luật gia tỉnh	1.031		1.031				0		1.156		1.156				0				112%				112%
38	Hội Người cao tuổi tỉnh	896		896				0		989		989				0				110%				110%
39	Hội Người mù tỉnh	600		600				0		536		536				0				89%				89%
40	Hội Khuyến học tỉnh	1.512		1.512				0		3.641		3.641				0				241%				241%
41	Hội Đông y tỉnh	305		305				0		338		338				0				111%				111%
42	Hội Chữ thập đỏ tỉnh	2.166		2.166				0		2.472		2.472				0				114%				114%
43	Hội Nạn nhân chất độc da cam tỉnh	915		915				0		1.532		1.532				0				167%				167%
44	Liên hiệp các Hội Khoa học và kỹ thuật tỉnh	4.370		4.370				0		4.789		4.789				0				110%				110%
45	Hội Cựu thanh niên xung phong tỉnh	490		490				0		456		456				0				93%				93%
46	Hội Từ yêu nước tỉnh	476		476				0		590		590				0				124%				124%
47	Ban An toàn giao thông tỉnh	4.642		4.642				0		4.245		4.245				0				91%				91%
48	Ban chỉ đạo chống buôn lậu, hàng giả và gian lận thương mại	90		90				0		90		90				0				100%				100%

S T T	Tên đơn vị	Dự toán										Quyết toán										So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thườn g xuyên						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thườn g xuyên								
49	Hội Cựu giáo chức tỉnh	0						0				7		7.1		0									
50	VP TT BCH Phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn tỉnh	0						0				3.310		3.310		0									
51	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Giao thông tỉnh	2.357.846	2.357.846					0				1.339.667	1339641	26		0				0		57%	57%		
52	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tò (Kinh phí hỗ trợ quản lý bảo vệ diện tích rừng tự nhiên thuộc CTMT phát triển lâm nghiệp bền vững)	0						0				1.821		1.821		0									
53	Công ty TNHH Mai Linh Quảng Ngãi (Kinh phí hỗ trợ vận chuyển xe buýt)	8.516		8.516				0				6.386		6.386		0						75%		75%	
54	Công ty khai thác công trình thủy lợi (Kinh phí hỗ trợ giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi)	45.712		45.712				0				50.585		50.585		0						111%		111%	
55	Công ty khai thác công trình thủy lợi (Kinh phí duy tu, bảo dưỡng công trình thủy lợi)	20.708		20.708				0				20.708		20.708		0						100%		100%	
56	Công ty khai thác công trình thủy lợi	7.511	7.511					0				9.613	9.613			0						128%	128%		
57	Bộ đội Biên phòng tỉnh Quảng Ngãi	20.348	10.019	10.329				0				31.499	11.943	19.556		0						155%	119%	189%	
58	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Quảng Ngãi	216.979	72.431	144.548				0				204.840	50.847	153.993		0						94%	70%	107%	
59	Công an tỉnh Quảng Ngãi	325.708	268.222	57.486				0				347.901	256.394	61.440		3.849		3.849		26.218	107%	96%	159%		
60	Cụm DBCD 796 thuộc Bộ tham mưu QK5	100		100				0				100		100		0						100%		100%	
61	KBNN chi trả kinh phí thực hiện chính sách khuyến khích khai thác hải sản trên các vùng biển xa	0		-				0				477.418		477.418		0									

S T T	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán						So sánh (%)								
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						
62	Hỗ trợ UBND các tỉnh, thành phố phía Bắc kinh phí để hỗ trợ nhân dân khắc phục hậu quả bão số 3	0		-				10.000	10.000					0								
63	Liên Đoàn lao động tỉnh	430		430				496	496					0								115%
64	Viện Kiểm sát Nhân dân Tỉnh Quảng Ngãi	500		500				500	500					0								100%
65	Cục thuế tỉnh Quảng Ngãi	2.500		2.500				2.580	2.580					0								103%
66	Toà án Nhân dân Tỉnh Quảng Ngãi	600		600				600	600					0								100%
67	Bảo hiểm Xã hội Tỉnh Quảng Ngãi	0		-				19	19					0								
68	Cục Thống kê tỉnh Quảng Ngãi	400		400				550	550					150								138%
69	Đài Khí tượng Thủy văn tỉnh Quảng Ngãi	0		-				300	300					0								
70	BTL vùng 3 - Quân chủng Hải Quân	0		-				30	30					0								
71	Kho bạc nhà nước tỉnh	0		-				190	190					0								
72	Quỹ bảo hộ công dân	0		-				42	42					0								
73	Huyện Lý Sơn	26.815	26.815					27.409	27.409					0								102%
74	Thành phố Quảng Ngãi	11.647	11.647					7.979	7.979					0								69%
75	Huyện Mộ Đức	0	0					91	91					0								
76	Huyện Bình Sơn	29.865	29.865					19.649	19.649					0								66%
77	Huyện Nghĩa Hành	0	0					766	766					0								100%
78	Huyện Ba Tơ	4.907	4.907					4.907	4.907					0								100%
79	Huyện Sơn Hà	4.221	4.221					4.221	4.221					0								100%
80	Nguồn vốn chưa phân khai, chi chuyển nguồn năm sau	1.331.765	1.325.342					2.545.882	2.545.882	0				0								0%
81	Ngân hàng chính sách xã hội (Nguồn vốn cho vay giải quyết việc làm)	50.000	50.000					99.600	99.600					0								199%
II	CHI TRẢ NỢ LÃI DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	3.100			3.100			2.920						0								94%
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRÙ TÀI CHÍNH	1.140				1.140		3.266						0								286%

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2023

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Dự toán			Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Quyết toán			Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	So sánh (%)					
				Bổ sung có mục tiêu					Bổ sung có mục tiêu					Bổ sung có mục tiêu					
				Tổng số	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ			Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	Tổng số	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ			Vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Tổng số	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=7/1	14=8/2	15=9/3	16=10/4	17=11/5	18=12/6
	TỔNG SỐ	5.454.946	4.872.701	582.245		582.245		8.633.759	4.827.857	3.805.902		3.805.902		158%	99.1%	653.7%		653.7%	
1	Thành phố Quảng Ngãi	558.078	408.086	149.992		149.992		620.064	388.742	231.322		231.322		111%	95.3%	154.2%		154.2%	
2	Huyện Trà Bồng	577.850	543.448	34.402		34.402		1.155.048	543.448	611.600		611.600		200%	100.0%	1777.8%		1777.8%	
3	Huyện Lý Sơn	220.327	194.509	25.818		25.818		284.749	194.091	90.658		90.658		129%	99.8%	351.1%		351.1%	
4	Huyện Sơn Tây	215.835	190.371	25.464		25.464		620.890	190.371	430.519		430.519		288%	100.0%	1690.7%		1690.7%	
5	Huyện Ba Tư	492.528	442.633	49.895		49.895		878.734	439.442	439.292		439.292		178%	99.3%	880.4%		880.4%	
6	Huyện Tư Nghĩa	427.567	398.443	29.124		29.124		565.511	398.020	167.491		167.491		132%	99.9%	575.1%		575.1%	
7	Huyện Mộ Đức	485.836	448.972	36.864		36.864		658.286	445.762	212.524		212.524		135%	99.3%	576.5%		576.5%	
8	Thị xã Đức Phổ	478.730	429.357	49.373		49.373		751.573	424.756	326.817		326.817		157%	98.9%	661.9%		661.9%	
9	Huyện Bình Sơn	560.644	515.941	44.703		44.703		749.991	507.165	242.826		242.826		134%	98.3%	543.2%		543.2%	
10	Huyện Nghĩa Hành	358.100	326.946	31.154		31.154		540.265	325.740	214.525		214.525		151%	99.6%	688.6%		688.6%	
11	Huyện Sơn Hà	491.214	442.743	48.471		48.471		858.848	440.910	417.938		417.938		175%	99.6%	862.2%		862.2%	
12	Huyện Sơn Tịnh	364.693	326.435	38.258		38.258		522.674	325.674	197.000		197.000		143%	99.8%	514.9%		514.9%	
13	Huyện Minh Long	223.544	204.817	18.727		18.727		427.126	203.736	223.390		223.390		191%	99.5%	1192.9%		1192.9%	

STT	Y	Nội dung (1)	Chương trình MTQG Phát triển KT -XH vùng đồng bào DTTS và miền núi				Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững				Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới				Chương trình MTQG Phát triển KT -XH vùng đồng bào DTTS và miền núi				Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới				Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																										
			Trong đó		Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																						
			Dầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Dầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Dầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Dầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Dầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																						
A	B		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40	41	42	43	44	45	46	47	48	49-1	50-1	51-2	52	53	54	55	56	57	58	59	60	61	62	63	64	65	66	67	68	69	70	71	72	73	74	75	76	77	78	79	80	81	82	83	84	85	86	87	88	89	90	91	92	93	94	95	96	97	98	99	100																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																											